Đơn vị: Trường mầm non Kim sơn
Chương: 022

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-MNKS ngày 14/05/2021 của trường mầm non Kim Sơn)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị
dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
1	2	3	4	5=4-3
A	**Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	***677.508.500***	***677.508.500***	-
I	**Số thu phí, lệ phí**	***187.277.500***	***187.277.500***	-
1	Lệ phí			
	Lệ phí…			
	Lệ phí…			
2	Phí	**187.277.500**	**187.277.500**	-
	Học phí	187.277.500	187.277.500	-
	Phí …			-
3	**Thu sự nghiệp khác**	**490.231.000**	**490.231.000**	-
3.1	Chăm sóc Bán trú	318.000.000	318.000.000	-
3.2	Thứ 7	165.600.000	165.600.000	-
3.3	Học phẩm	3.000.000	3.000.000	-
3.4	Trang thiết bị phục vụ bán trú	3.631.000	3.631.000	-
3,5	Học hè	-	-	-
				-
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**	**677.508.500**	**677.508.500**	-
1	***Chi sự nghiệp***	**187.277.500**	**187.277.500**	-
	Chi học phí	187.277.500	187.277.500	-
				-
2	***Chi quản lý hành chính***			-
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			-
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			-
3	***Chi sự nghiệp khác***	**490.231.000**	**490.231.000**	-
3.1	Chăm sóc Bán trú	318.000.000	318.000.000	-
3.2	Thứ 7	165.600.000	165.600.000	-
3.3	Học phẩm	3.000.000	3.000.000	-
3.4	Trang thiết bị phục vụ bán trú	3.631.000	3.631.000	-
3,5	Học hè	-	-	-
				-
III	**Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước**			-
1	***Lệ phí***			-
	Lệ phí…			-
	Lệ phí…			-
2	Phí			-
	Phí …			-
	Phí …			-
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**			-
I	**Nguồn ngân sách trong nước**			-
1	**Chi quản lý hành chính**			-
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ			-
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ			-

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**			-
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ			-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia			-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ			-
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở			-
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng			-
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			-
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**	**6.481.556.000**	**6.481.556.000**	-
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	**5.779.485.000**	**5.779.485.000**	-
	Kp tiết kiệm 10% CCTL	102.560.000	102.560.000	-
	Chi thanh toán cá nhân	*4.520.974.002*	*4.520.974.002*	-
	Phúc lợi tập thể	*0*	*0*	-
	Thanh toán dịch vụ công cộng	*131.064.584*	*131.064.584*	-
	Vật tư văn phòng	*227.680.190*	*227.680.190*	-
	Thông tin, tuyên truyền,liên lạc	*12.366.224*	*12.366.224*	-
	Hội nghị	*0*	*0*	-
	Thanh toán công tác phí	*25.300.000*	*25.300.000*	-
	Chi phí thuê mướn	*76.900.000*	*76.900.000*	-
	Sửa chữa TS phục vụ công tác CM	*44.087.000*	*44.087.000*	-
	Chi nghiệp vụ chuyên môn.....	*638.553.000*	*638.553.000*	-
	Mua sắm tài sản vô hình	*0*	*0*	-
	Chi khác	*0*	*0*	-
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	**702.071.000**	**702.071.000**	
	Cải cách tiền lương không tự chủ	***699.041.000***	***699.041.000***	
	Thanh toán cá nhân	*699.041.000*	*699.041.000*	
	Kinh phí giảm học phí hỗ trợ ăn trưa T1,3,4	*3.030.000*	*3.030.000*	
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**			
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
5	**Chi bảo đảm xã hội**			
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
6	**Chi hoạt động kinh tế**			
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**			
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**			
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông**			

Số TT	Nội dung	Tổng số liệu báo cáo quyết toán	Tổng số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**			
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên			
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên			
II	**Nguồn vốn viện trợ**			
1	**Chi quản lý hành chính**			
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**			
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**			
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**			
5	**Chi bảo đảm xã hội**			
6	**Chi hoạt động kinh tế**			
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**			
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**			
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông**			
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**			
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**			
1	**Chi quản lý hành chính**			
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**			
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề**			
4	**Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình**			
5	**Chi bảo đảm xã hội**			
6	**Chi hoạt động kinh tế**			
7	**Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường**			
8	**Chi sự nghiệp văn hóa thông tin**			
9	**Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông**			
10	**Chi sự nghiệp thể dục thể thao**			

Ngày 28 tháng 07 nă

HIỆU TRƯỞN

Nguyễn Thị Phương

ĐV tính: đồng

Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)
6

Học hè	670.886.000	670.886.000

Học hè	670.886.000	670.886.000

Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)

17.444.995

391.515.000

Số quyết toán được duyệt chi tiết từng đơn vị trực thuộc (nếu có đơn vị trực thuộc)

im 2022

G

g Lâm